

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN
ADVANCED PROGRAMME**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHM ngày ... tháng ... năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
Issued together with Decision No .../QĐ-ĐHM dated .. month ... year 2025
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật Kinh tế**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Business Law
3. Mã ngành/Major Code: **7380107**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training:
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 142 tín chỉ (chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC)
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
1. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt – Tiếng Anh

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng *ứng dụng* với mục tiêu đào tạo *Cử nhân ngành Luật kinh tế* có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành *Luật kinh tế* để phát triển nghề nghiệp và

bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)	Mô tả (Description)
Kiến thức (Knowledge)	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng (Skills)	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm (Autonomy and Accountability)	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật kinh tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

3. Vị trí việc làm 3: Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

5. Vị trí việc làm 5: Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phản biện.

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành Luật kinh tế.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc bằng ngôn ngữ tiếng Anh trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc bằng ngôn ngữ tiếng Anh trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phân biện.
PLO8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
PLO10	Có khả năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO11	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO12	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO13	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện nhập học/Admission criteria and policies

1. Đối tượng tuyển sinh/Candidates for admission

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

2. Điều kiện nhập học/Admission criteria

Thực hiện theo quy định, điều kiện nhập học hàng năm của Trường.

VI. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/Delivery of the programme and graduation criteria

1. Quy trình đào tạo/Delivery of the programme

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện tốt nghiệp/Graduation criteria

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số môn học, số tín chỉ tối thiểu và đạt các yêu cầu khác về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

VII. Cách thức đánh giá/Student assessment

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá môn học, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	56	41	15	39.4%
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11	0	
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn</i>	6	0	6	
1.3.	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>	9	0	9	
1.4.	<i>Ngoại ngữ</i>	30	30	0	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86	64	22	60.6%
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>	20	20	0	
2.2.	<i>Kiến thức ngành</i>	23	21	2	
2.3.	<i>Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</i>	27	19	8	
2.4.	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	6	0	6	
2.5.	<i>Tốt nghiệp</i>	10	4	6	

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure		Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
			Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.5.1	Thực tập tốt nghiệp		4	4	0	
2.5.2	Khóa luận tốt nghiệp		6	0	6	
	Môn thay thế					
Tổng cộng			142	109	33	100%

2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online mode of delivery

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/ Credit hours	Giờ/Credit hours	%
1.	Triết học Mác – Lênin	POLI23010	45	13.5	30%
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI22010	30	9	30%
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI22020	30	9	30%
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI22030	30	9	30%
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI22040	37.5	9	24%
6.	<i>Môn toán và logic học, tự chọn 1:</i>				
	Tư duy phản biện	GLAW23010	45	9	20%
7.	<i>Môn khoa học tự nhiên và môi trường, tự chọn 2:</i>				
	Con người và môi trường	BIOT23010	45	10	22%
	<i>Môn pháp luật, tự chọn 3:</i>				
8.	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW23020	45	10	22%
9.	Pháp luật đại cương	GLAW23220	45	10	22%
10.	Môn tin học:				
	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI23010	60	15	25%
11.	Luật dân sự 1	GLAW23990	45	10	22%
12.	Luật dân sự 2	GLAW23980	45	10	22%
13.	Luật Hiến pháp	GLAW23050	45	10	22%

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/ Credit hours	Giờ/Credit hours	%
14.	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh)	BULA33040	45	10	22%
15.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW22990	30	9	30%
16.	Luật sở hữu trí tuệ	BULA23050	45	10	22%
17.	Luật tố tụng dân sự	GLAW23130	45	10	22%
18.	<i>Môn kiến thức ngành, tự chọn</i>				
	Luật hôn nhân và gia đình	GLAW22070	30	5	17%
19.	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 1</i>				
	Luật Thương mại điện tử	BULA22100	30	9	30%
20.	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 2</i>				
	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh)	GLAW33910	45	10	22%
23.	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 3</i>				
	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW23970	45	10	22%
24.	<i>Môn kiến thức bổ trợ, tự chọn 1</i>				
	Nguyên lý kế toán (tiếng Anh)	ACCO33010	45	6	13%
Tổng cộng/Total		X	X	211,5	X
Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum		X	2272.5	211,5	9,3%

3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		54.5	1.5	
<i>a)</i>	<i>Lý luận chính trị</i>		<i>10.5</i>	<i>0.5</i>	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Philosophy	POLI23010	3		
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI22010	2		
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI22020	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI22030	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s Ideology	POLI22040	1.5	0.5	
b)	Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn		6	0	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Economics	ECON23320	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON23020	3		
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON23030	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI23020	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	PSYC23010	3		
11	Đại cương văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	SOAS23010	3		
12	An sinh xã hội Social Welfare	SOWO23040	3		
13	Tiếng Việt thực hành Introduction to Vietnamese Linguistics	ENGL22010	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	ENGL23410	3		
	Pháp luật		3		
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW23220	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	GLAW23020	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		8	1	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
17	Giải tích Calculus	MATH23020	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH23010	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH23030	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BUAD23190	3		
21	Logic học Logic	MAIS23060	3		
22	Tư duy phản biện Critical Thinking	GLAW23010	3		
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI23010	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		3		
24	Hóa đại cương General Chemistry	BIOT23020	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT22010	2		
26	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT23010	3		
	Tin học		2	1	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	ADOI23010	2	1	
d)	Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ hai)		30		
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GEEN23060	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GEEN23070	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GEEN23080	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GEEN23090	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GEEN23100	3		
33	Tiếng Anh nâng cao 6 Academic English 6	GEEN23110	3		
34	Tiếng Anh nâng cao 7 Academic English 7	GEEN23120	3		
35	Tiếng Anh nâng cao 8 Academic English 8	GEEN23130	3		
36	Tiếng Anh nâng cao 9 Academic English 9	GEEN23140	3		
37	Tiếng Anh nâng cao 10 Academic English 10	GEEN23150	3		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78	8	
<i>a)</i>	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>				
a)	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)		20	0	
	Bắt buộc				
38	Luật Hiến pháp Constitutional Law	GLAW23050	3		
39	Luật hành chính Administrative Law	GLAW23070	3		
40	Luật hình sự Criminal Law	GLAW23100	3		
41	Luật dân sự 1 Civil Law 1	GLAW23990	3		
42	Luật dân sự 2 Civil Law 2	GLAW23980	3		
43	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	GLAW23130	3		
44	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	GLAW22050	2		
b)	Kiến thức ngành		23	0	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Bắt buộc		21	0	
45	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh) Law on Business Organisations	BULA33030	3		
46	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh) Law on Business Activities	BULA33040	3		
47	Phá sản và giải quyết tranh chấp (Tiếng Anh) Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BULA32010	2		
48	Luật đất đai Land Law	GLAW23080	3		
49	Công pháp quốc tế (Tiếng Anh) Public International Law	GLAW33170	3		
50	Tư pháp quốc tế Private International Law	GLAW23180	3		
51	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	GLAW22980	2		
52	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	GLAW22990	2		
	Tự chọn: Chọn 1 trong các môn sau:		2		
53	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	GLAW22070	2		
54	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW23950	3		
55	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW22970	2		
c)	Kiến thức chuyên ngành		23	4	
	Bắt buộc		15	4	
56	Luật lao động Labour Law	GLAW23140	3		
57	Luật thuế Tax Law	BULA23060	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
58	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh) International Commercial Law	BULA33070	3		
59	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BULA23050	3		
60	Luật cạnh tranh Competition Law	BULA23980	3		
61	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1 Practice Training (Business law 1)	BULA22980		2	
62	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2 Practice Training (Business law 2)	BULA22990		2	
	Tự chọn: Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:		8		
63	Luật môi trường Environmental Law	GLAW23940	3		
64	Luật đầu tư (Tiếng Anh) Investment Law	BULA33970	3		
65	Luật ngân hàng Banking Law	BULA22020	2		
66	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh) Contract Drafting Skills	GLAW33910	3		
67	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BULA22060	2		
68	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BULA23960	3		
69	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BULA22090	2		
70	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BULA22080	2		
71	Luật Thương mại điện tử Law on E - Commerce	BULA22100	2		
72	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW23900	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Lawyers, Legal Advice and Litigation Skills				
73	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW23970	3		
74	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	GLAW22040	2		
d)	Kiến thức bổ trợ		6		
	Tự chọn: Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		6		
75	Luật Tổ tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW22030	2		
76	Luật học so sánh Comparative Law	GLAW22960	2		
77	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	GLAW23930	3		
78	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO23010	3		
79	Quản trị học Principles of Management	BUAD23030	3		
80	Nguyên lý kế toán (Tiếng Anh) Principles of Accounting	ACCO33010	3		
81	Quản trị học (Tiếng Anh) Principles of Management	BUAD33030	3		
82	Marketing căn bản Principles of Marketing	MARK23010	3		
83	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	HURM23040	3		
84	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	COET23100	3		
85	Giới và phát triển Gender and Development	SOWO23250	3		
86	Quan hệ công chúng Public Relations	MARK23160	3		
87	Giao tiếp xuyên văn hóa Cross Cultural Communication	SOAS23110	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
88	Phát triển sản phẩm Công nghệ sinh học Biotechnology Product Development	BIOT23400	2	1	
89	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT22140	2		
90	Dinh dưỡng người Human Nutrition	FOTE23050	3		
91	Thương mại điện tử E – Commerce	INBU23090	3		
92	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO23190	3		
93	Hoạch định tài chính cá nhân Personal Finance	FIBA33230	3		Giảng bằng tiếng Anh
94	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FIBA23110	3		
95	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BUAD23050	3		
96	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Corporate Social Responsibility	INBU33040	2	1	Giảng bằng tiếng Anh
97	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh English Legal Terms	BULA33990	3		
<i>d) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</i>			6	4	
98	Thực tập tốt nghiệp Internship	BULA24010		4	
99	Khóa luận tốt nghiệp BA Thesis	BULA26010	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật kinh tế (Không được trùng với tên môn học đã học thuộc kiến thức bắt buộc, tự chọn				

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế)				
	Tổng cộng: 142		132.5	9.5	